

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :284

sáng; Phở thòt bò cà rốt giá rau húng sa
Sữa grow
Trưa : Cơm chà lùa kho xì dàu. Canh khoai
mô tôm kho thòt heo nạc rau om
Mon xào: rau muống
Xe: sữa chua
Xe chiều: Cháo thòt lồn khoai môn

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36975				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muối)	1,000	1,060	10,600
2	Tôm kho	300	78,100	23,430
3	Lồn	3,000	28,670	86,010
4	Nước mắm Cà (loại 1)	4,000	5,940	23,760
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	18,840
6	Nông cat	4,000	3,880	15,520
7	Dầu mè	1,000	3,870	3,870
8	Xì dàu	3,000	990	29,700
9	Gạo tẻ máy	22,000	2,630	578,600
10	Hạnh lã	1,500	5,360	80,400
11	Hạnh củ tổi	1,000	5,780	57,800
12	Nam rôm	500	13,130	65,650
13	Cà rốt	3,000	5,460	163,800
14	Khoai môn	3,000	6,410	192,300
15	Rau húng	200	11,870	23,740
16	Sai	300	2,840	8,520
17	Giá nấu xanh	1,000	2,520	25,200
18	Rau om	100	4,830	4,830
19	Khoai mô	9,000	4,620	415,800
20	Tỏi	300	7,350	22,050
21	Rau muống	4,000	3,990	159,600
22	Bánh phở	15,000	1,820	273,000
23	Giò lùa	8,000	20,350	1,628,000
24	Thòt lồn nạc	5,500	18,060	993,300
25	Thòt bò loại 1	3,000	37,800	1,134,000
26	Yaourt	28,400	5,950	1,689,800
Cong				9,270,990
	*XUẤT KHO			
27	Sữa bột Abbot Grow	6,000	20,500	1,230,000
Cong				1,230,000
Tổng tiền thức phẩm				10,500,990 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộp chi trong ngày				10508000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				7010(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				